VĂN TẾ NGHĨA SĨ[1] CẦN GIUỘC[2]

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được vẻ đẹp bi tráng mà giản dị của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc và thấy được thái độ cảm phục, xót thương của tác giả đối với họ.*
- *Nắm được giá trị nghệ thuật (tính chất trữ tình, thủ pháp tương phản và việc sử dụng ngôn ngữ) của bài văn tế.*

Khu di tích mộ và đền thờ cụ Đồ Chiểu ở ấp 3, xã An Đức (Ba Tri, Bến Tre)
(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam – Văn Khánh)

(1) *Nghĩa sĩ* : người có chí khí, không quản hi sinh vì việc nghĩa như cứu người, cứu nước.

(2) *Cần Giuộc* : vùng đất nay là huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

TIỂU DẪN

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Sau khi chiếm được thành Gia Định vào đầu năm 1859, chúng bắt đầu một quá trình mở rộng tấn công ra các vùng lân cận như Tân An, Cần Giuộc, Gò Công,... Nhân dân Nam Bộ vô cùng căm phẫn và sục sôi tinh thần chống giặc. Đêm 16 - 12 - 1861, đúng rằm tháng 11 năm Tân Dậu, mặc dù "chỉ là dân ấp, dân lân", "ngoài cật có một manh áo vải", "trong tay cầm một ngọn tầm vông" nhưng những nghĩa sĩ nông dân đã quả cảm tập kích đồn giặc ở Cần Giuộc, tiêu diệt được một số quan quân của giặc và tên Tri huyện tay sai. Khoảng hai mươi nghĩa sĩ hi sinh. Tấm gương oanh liệt đó đã gây nên niềm xúc động lớn trong nhân dân. Đỗ Quang, Tuần phủ Gia Định, giao cho Nguyễn Đình Chiểu làm bài văn tế để đọc tại buổi truy điệu các nghĩa sĩ hi sinh trong trận này.

Với nội dung chân thật và tình cảm xót xa vô hạn, bài văn tế có một sức truyền cảm mạnh mẽ, được Bộ Lễ của triều đình Huế cho sao và truyền đi khắp nước để động viên tinh thần chiến đấu của người dân chống thực dân Pháp.

*
* *

Hỡi ôi !

1. Súng giặc đất rền ; lòng dân trời tỏ.

2. Mười năm công vỡ ruộng, chưa ất còn danh nổi như phao ; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.

Nhớ linh xưa :

3. Cui cút làm ăn[1] ; toan lo nghèo khó.

4. Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung[2] ; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ[3].

5. Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

---

(1) *Cui cút làm ăn* : làm ăn lẻ loi, thầm lặng một cách tội nghiệp.

(2) *Trường nhung* : bãi chiến trường.

(3) *Làng bộ* : làng xóm (có bản chép : làng *hộ*).

6. Tiếng phong hạc[1] phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ; mùi tinh chiên[2] vấy vá[3] đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

7. Bữa thấy bòng bong[4] che trắng lốp, muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

8. Một mối xa thư[5] đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu[6] ; hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó.

9. Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình[7] ; chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ[8].

Khá thương thay !

10. Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ[9], theo dòng[10] ở lính diễn binh[11] ; chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ[12].

11. Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn ; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.

12. Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu[13], bầu ngòi[14] ; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu[15], nón gõ[16].

---

(1) *Phong hạc* : lấy từ một câu chữ Hán ("Phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai binh"), ý nói sự hồi hộp lo lắng, nghe tiếng gió thổi hạc kêu, thấy cây cỏ cũng tưởng là giặc đuổi đánh. Ở đây, "tiếng phong hạc" có nghĩa là biết tin kẻ địch đến.

(2) *Tinh chiên* : tanh hôi, chỉ bọn thực dân Pháp.

(3) *Vấy vá* : dây dính.

(4) *Bòng bong* : ở đây chỉ những buồm vải trên tàu, thuyền của thực dân Pháp.

(5) *Xa thư* : cỗ xe và chữ viết, do câu "Xa đồng quỹ, thư đồng văn", nghĩa là xe có trục bánh đài bằng nhau (*quỹ* : dấu xe đi) ; sách viết cùng một thứ chữ, ý nói một đất nước thống nhất.

(6) *Chém rắn* : chém kẻ cản đường. *Đuổi hươu* : giành lấy đất nước. Cả vế "Một mối xa thư... chém rắn đuổi hươu" ý nói : đất nước ta là một khối thống nhất, đang bị xâm lược, lẽ nào còn chờ ai đứng lên giành lại hộ, tức là phải tự mình nhận lấy sứ mệnh bảo vệ đất nước.

(7) *Đoạn kình* : (*kình* : cá voi) chém đứt cá voi.

(8) *Bộ hổ* : bắt hổ. Ý câu này là ra sức đánh giặc bảo vệ đất nước.

(9) *Cơ, vệ* : các đơn vị quân đội thời xưa.

(10) *Dòng* : dòng dõi cha ông (có bản chép là *vòng*).

(11) *Diễn binh* : luyện tập việc binh.

(12) *Chiêu mộ* : *chiêu* là mời, vời ; *mộ* là cầu, tìm. *Quân chiêu mộ* : quân tình nguyện.

(13) *Bao tấu* : bao đựng dao.

(14) *Bầu ngòi* : bầu đựng ngòi thuốc nổ.

(15) *Dao tu* : dao lưỡi dài.

(16) *Nón gõ* : nón của lính ngày xưa.

13. Hoả mai[1] đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

14. Chi nhọc quan quản gióng trống kì trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

15. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà[2] ma ní[3] hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

Ôi !

16. Những lăm lòng nghĩa lâu dùng ; đâu biết xác phàm[4] vội bỏ.

17. Một chắc sa trường rằng chữ hạnh[5], nào hay da ngựa bọc thây ; trăm năm âm phủ ấy chữ quy[6], nào đợi gươm hùm treo mộ[7].

18. Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng ; nhìn chợ Trường Bình[8], già trẻ hai hàng luỵ[9] nhỏ.

19. Chẳng phải án cướp án gian đày tới, mà vi binh[10] đánh giặc cho cam tâm ; vốn không giữ thành giữ luỹ bỏ đi, mà hiệu lực[11] theo quân cho đáng số.

Nhưng nghĩ rằng :

20. Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi[12] cho nước nhà ta ; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.

---

(1) *Hoả mai* : mồi lửa dùng để châm súng ; còn có nghĩa là một loại súng bắn bằng mồi đốt lửa.

(2) *Mã tà* : theo tiếng Mã Lai là cảnh sát.

(3) *Ma ní* : chỉ lính mộ ở Phi-líp-pin (*Maní* : Ma-ni-la, thủ đô của Phi-líp-pin).

(4) *Xác phàm* : xác của người trần tục.

(5) *Chữ hạnh* : *hạnh* là may, cả câu ý nói ở chốn sa trường chỉ có may mà được sống.

(6) *Quy* : về, ở đây nghĩa là chết (triết lí nhà Phật : "sống gửi, thác về").

(7) *Gươm hùm treo mộ* : theo tích cổ Trung Quốc, một nghĩa sĩ thời Chiến quốc khi chết đã dặn con treo cây gươm trên mộ để tỏ chí nguyện chưa thành.

(8) *Chợ Trường Bình* : nay là chợ Cần Giuộc.

(9) *Luỵ* : nước mắt.

(10) *Vi binh* : làm lính.

(11) *Hiệu lực* : một hình phạt thời xưa, bắt người có tội phải làm những công việc nặng nhọc hoặc nguy hiểm.

(12) *Tài bồi* : vun đắp.

21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương ; vì ai xui đồn luỹ tan tành, xiêu mưa ngã gió.

22. Sống làm chi theo quân tả đạo[1], quăng vùa hương[2], xô bàn độc[3], thấy lại thêm buồn ; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

23. Thà thác mà đặng câu địch khái[4], về theo tổ phụ[5] cũng vinh ; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di[6] rất khổ.

Ôi thôi thôi !

24. Chùa Tông Thạnh[7] năm canh ưng[8] đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm ; đồn Lang Sa[9] một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

25. Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong liễu ; não nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ[10] trước ngõ.

Ôi !

26. Một trận khói tan, nghìn năm tiết rỡ.

27. Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn phía mây đen ; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ[11].

---

(1) *Tả đạo* : ở đây chỉ đạo Thiên Chúa.

(2) *Vùa hương* : bát hương.

(3) *Bàn độc* : bàn thờ.

(4) *Địch khái* : khẳng khái chống lại kẻ thù.

(5) *Tổ phụ* : ông nội. Ở đây chỉ tổ tiên.

(6) *Man di* : từ dùng với sắc thái miệt thị. Ở đây chỉ bọn giặc Pháp.

(7) *Chùa Tông Thạnh* : còn gọi là chùa Tôn Thạnh, nay thuộc ấp Thanh Ba, xã Mĩ Lộc, huyện Cần Giuộc.

(8) *Ưng* : phải chịu.

(9) *Lang Sa* : từ dùng để chỉ quân Pháp.

(10) *Dật dờ* : vất vơ vất vưởng.

(11) *Con đỏ* : ở đây chỉ nhân dân.

28. Thác mà trả nước non rồi nợ[1], danh thơm đồn sáu tỉnh chúng[2] đều khen ; thác mà ưng[3] đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.

29. Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia ; sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ[4] dạy đã rành rành, một chữ ấm[5] đủ đền công đó.

30. Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân ; cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ[6].

Hỡi ôi thương thay !

Có linh xin hưởng.

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học Giải phóng, Thành phố Hồ Chí Minh, 1976)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dựa vào phần *Tri thức đọc - hiểu*, hãy xác định bố cục và nêu ý chính trong mỗi phần của bài văn tế.

2. Hãy giải thích câu mở đầu "Súng giặc đất rền ; lòng dân trời tỏ". Câu văn này có ý nghĩa như thế nào đối với tư tưởng của bài văn tế ?

3. Hãy phân tích những nét đặc sắc của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân trong bài văn tế.

4. Thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nghĩa sĩ nông dân đã được diễn tả như thế nào ?

5. Hãy phân tích tính chất trữ tình, thủ pháp tương phản và việc sử dụng ngôn ngữ trong bài văn tế.

6. Hãy nêu chủ đề của bài văn tế.

---

(1) *Rồi nợ* : xong nợ. *Rồi* nghĩa là xong (tiếng địa phương).

(2) *Chúng* : mọi người.

(3) *Ưng* : trong câu này có nghĩa là *được* (khác nghĩa với chữ *ưng* ở trên).

(4) *Lời dụ* : lời dạy bảo.

(5) *Ấm* : tập ấm. Thời phong kiến ai có công lao thì con cháu được phong một chức nhỏ hơn bố gọi là tập ấm.

(6) *Thiên dân* : vừa chỉ người hiền là người hiểu đạo lí của trời đất ; vừa chỉ người dân thường (dân đen, con đỏ). *Vương thổ* : lấy trong *Kinh thi* có ý trách nhà vua : dưới gầm trời đâu cũng là đất của vua, trong bốn bể ai cũng là bề tôi của vua, thế mà dân chúng, đất đai ấy lại bị đấng quân vương để rơi vào tay giặc.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Theo anh (chị), hình tượng người nghĩa sĩ nông dân trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có vị trí như thế nào trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu và trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Văn tế

1. Thời xưa, trong thủ tục tế lễ trời đất, núi sông thường có bài văn cầu chúc. Loại văn đó thường có tên gọi là *tế văn, kì*[1] *văn* hoặc *chúc*[2] *văn*. Về sau, khi chôn cất người thân người ta cũng dùng *văn tế* để tưởng nhớ người đã mất.

Văn tế nói chung là loại văn đọc khi tế, cúng người chết (trong một số trường hợp đặc biệt cũng dùng để tế người sống) ; bởi vậy nó có hình thức *tế – hưởng*. Chẳng hạn : mở đầu bằng *Năm, tháng, ngày...* kính mời vong linh người nào đó ; kết thúc bằng *Ô hô, ai tai* (Hỡi ơi ! Đau đớn thay !). Về hình thức, văn tế có thể là văn vần, tản văn, biền văn.

2. Một bài văn tế thường có các phần : *Lung khởi* (luận chung về lẽ sống chết), *Thích thực* (hồi tưởng công đức của người chết), *Ai văn* (than tiếc người chết), *Kết* (nêu lên ý nghĩ và lời mời của người đứng tế đối với linh hồn người chết).